

Bản án số: 117/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08-5-2026
v/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Chí Tâm;
- Bà Hồ Thị Mỹ Phượng.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Xuân Cường, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Vịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11- Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 741/2025/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1973; số căn cước công dân: 079173000839, cấp ngày 14-6-2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; nơi đăng ký thường trú: Số 42, Đường số 9, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; hiện cư trú tại: tổ 5, ấp G, xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Bị đơn: anh Trần Thế H, sinh năm 1971; số căn cước công dân: 083071002942, cấp ngày 20-6-2024, nơi cấp: Bộ Công an; cư trú tại: tổ 5, ấp G, xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh Trần Thế H chung sống với nhau năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là UBND phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) vào ngày 12-12-2002, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị và anh H thuê trọ ở Thành phố Hồ Chí Minh, đến năm 2010 chuyển về sinh sống tại ấp G, xã T, tỉnh Tây Ninh, đến năm 2024 vợ chồng xảy ra

mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, vì anh H bị bệnh không thể đi làm được nên kinh tế gia đình hoàn toàn phụ thuộc vào chị, anh H cho rằng tiền lương chị đưa không đủ để anh chi phí lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau gay gắt. Ngày 26-10-2025 chị và anh H đồng thuận ký văn bản cam kết chấp nhận ly hôn có sự chứng kiến và xác nhận của Trưởng ấp G, xã T, tỉnh Tây Ninh. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: chị và anh H có hai con chung tên Trần An A, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2013 và Trần Nhật D, sinh ngày 30 tháng 4 năm 2005. Chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con đối với cháu D đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân, chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Thế H: đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án nhiều lần để cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, nhưng anh H đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* *Nguyên đơn chị M:* có đơn xin vắng mặt.

* *Bị đơn anh H:* đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng (nguyên đơn chị M) trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do tại phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết M đối với anh Trần Thế H.

+ Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Tuyết M được ly hôn với anh Trần Thế H.

+ Về nuôi con chung: giao chị Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Trần An A, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2013. Ghi nhận chị M không yêu cầu anh Trần Thế H cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Trần Nhật D, sinh ngày 30 tháng 4 năm 2005 đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân, chị M không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung: chị Nguyễn Thị Tuyết M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: chị M phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: chị M có đơn xin xét xử vắng mặt; anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị M và anh H.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị M khởi kiện tranh chấp yêu cầu ly hôn, nuôi con với anh H, có địa chỉ cư trú tại: Tổ 5, ấp G, xã T, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

[1.3] Bị đơn anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để giao nộp văn bản ghi ý kiến, cung cấp lời khai; cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của chị M; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 91, 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà đương sự (chị M) đã giao nộp và Tòa án đã thu thập được trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Anh H phải chịu hậu quả pháp lý về việc không giao nộp đầy đủ chứng cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị M và anh H chung sống với nhau năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là UBND phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) vào ngày 12-12-2002, giấy chứng nhận kết hôn số 369 (bút lục số 06). Căn cứ Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận định hôn nhân giữa chị M và anh H là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị M thấy rằng: chị M trình bày từ năm 2024 chị và anh H xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, chị là lao động chính tạo ra thu nhập trong gia đình vì anh H bị bệnh không thể đi làm được, nhưng anh H cho rằng tiền lương chị đưa không đủ để anh chi phí lo cho gia đình. Qua thu thập chứng cứ tại địa phương nơi chị M, anh H sinh sống thể hiện giữa chị M và anh H thường xảy ra mâu thuẫn, do anh H cờ bạc và chị M nhiều lần phải trả nợ thay anh H. Mặt khác, qua xác minh Trưởng ấp G, xã T, tỉnh Tây Ninh xác nhận ngày 26-10-2025 chị M và anh H có ký Văn bản cam kết về việc chấp thuận ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập anh H đến Tòa án để hòa giải với chị M nhưng anh H

vắng mặt, không có thiện chí hòa giải, hàn gắn tình cảm với chị M. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh H ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M đối với anh H.

[2.2] Về nuôi con chung: chị M và anh H có hai con chung tên Trần An A, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2013 và Trần Nhật D, sinh ngày 30 tháng 4 năm 2005. Đối với cháu D đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân, chị M không yêu cầu giải quyết.

Xét yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu A của chị M thấy rằng, cháu A đang sinh sống ổn định với chị M, chị M hiện có công việc và thu nhập ổn định hàng tháng, từ khi chị M và anh H sống ly thân đến nay, anh H không thực hiện nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc các con. Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai cháu A ngày 25-11-2025 (bút lục số 50), cháu A có nguyện vọng sống với chị M và tại Văn bản cam kết chấp nhận ly hôn ngày 26-10-2025 anh H đồng ý giao con chung cho chị M nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu A, căn cứ các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao cháu A cho chị M nuôi dưỡng, ghi nhận chị M không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung: chị M không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: chị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” của chị Nguyễn Thị Tuyết M đối với anh Trần Thế H.

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Tuyết M được ly hôn với anh Trần Thế H.

- Về nuôi con chung: giao chị Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Trần An A, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2013. Ghi nhận chị M không yêu cầu anh Trần Thế H cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung tên Trần Nhật D, sinh ngày 30 tháng 4 năm 2005 đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân, chị M không yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; chị M cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Anh H không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung: chị Nguyễn Thị Tuyết M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu án dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị M đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0012306 ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; chị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Trần Thế H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại UBND xã, phường nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND phường A, TP. Hồ Chí Minh (cũ UBND Phường T, quận G, TP. Hồ Chí Minh; Giấy CNKH số 369, quyền số 02/02, ngày 12-12-2002);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thúy

